# **XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ THEO MA TRẬN ĐỀ, ĐẶC TẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO MÔN HỌC**

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I (đã bổ sung ra soát)**

**MÔN: SINH HỌC LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | Giới thiệu chung về thế giới sống | 1.1. Các cấp tổ chức của thế giới sống | **Nhận biết:**  - Kể được tên các cấp tổ chức cơ bản của thế giới sống từ thấp đến cao.  - Nêu được đặc điểm cơ bản của cấp tổ chức sống ( tế bào, mô, cơ quan, cơ thể, quần thể, quần xã, sinh quyển)  **-** Nêu được đặc điểm chung của các cấp tổ chức sống. Nêu được một số ví dụ.  **Thông hiểu**  -Phân biệt được các cấp tổ chức sống cơ bản. | 1 |  |  |  |
| 1.2. Các giới sinh vật | **Nhận biết:**  **-** Kể được tên 5 giới sinh vật, đặc điểm của từng giới. (Câu 2 – TN)  - Nêu được sự đa dạng của thế giới sinh vật. Có ý thức bảo tồn đa dạng sinh học.  - Nêu được vai trò của giới Thực vật, giới Động vật.  **Thông hiểu**  -Phân biệt được các giới sinh vật.  - Phân tích được tiêu chí cơ bản để phân chia các giới sinh vật. | 1 |  |  |  |
| **2** | Thành phần hóa học của tế bào | 2.1. Các nguyên tố hóa học và nước | **Nhận biết:**  **-** Kể tên được các nguyên tố hoá học có trong tế bào  **-** Kể tên được các vai trò sinh học của nước đối với tế bào.  **-** Kể được tên nguyên tố đại lượng và nguyên tố vi lượng.  - Nêu được vai trò của các nguyên tố đại lượng, nguyên tố vi lượng  **Thông hiểu**  -Phân biệt được nguyên tố đại lượng với nguyên tố vi lượng.  **Vận dụng**  - Giải thích được tại sao thiếu nước sinh vật không thể tồn tại và phát triển. | 1 | 1 |  |  |
| 2.2. Cacbohidrat và lipit | **Nhận biết:**  - Kể được tên các nguyên tố hóa học cấu tạo nên cacbohidrat và nguyên tắc cấu tạo của nó.  - Nêu được cấu trúc và đặc tính chung của lipit.  - Kể được tên các loại cacbohidrat. Lấy được ví dụ.  - Nêu được cấu trúc của mỡ, phôtphôlipit.  - Kể được tên một số loại lipit chính.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được cấu trúc của cacbohidrat.  - Phân biệt được các loại đường đơn, đường đôi, đường đa.  **-** Trình bày được chức năng sinh học chính của cacbohidrat và lấy ví dụ minh họa.  - Trình bày được chức năng sinh học chính của các loại lipit.  **Vận dụng:**  - Phân biệt được các loại cacbohidrat (đường đơn, đường đôi, đường đa).  - Phân biệt được chức năng sinh học của một số loại lipit.  - Phân biệt được chức năng sinh học của một số chất hữu cơ có trong tế bào (lipit, cacbohiđrat ) |  |  |
| 2.3. Prôtêin | **Nhận biết:**  **-** Nêu được nguyên tắc và đơn phân cấu tạo của prôtêin.  - Nêu được một số chức năng chính của prôtêin..Lấy ví dụ minh họa.  - Liệt kê được các loại cấu trúc của protein.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được đặc điểm sơ lược cấu trúc bậc 1, bậc 2, bậc 3, bậc 4 của prôtêin.  **-** Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng các loại prôtêin dựa trên sự khác nhau về thành phần, số lượng và trật tự sắp xếp các axit amin.  - Phân biệt được protein với các chát hữu cơ khác trong tế bào.  **Vận dụng cao:**  - Phân biệt được 4 bậc cấu trúc của phân tử prôtêin về cấu trúc và chức năng.  - Lấy được một số ví dụ minh họa về từng chức năng của phân tử prôtêin.  - Giải thích được hậu quả việc phá vỡ cấu trúc không gian ba chiều của phân tử prôtêin.  - Giải thích được tại sao phải bổ sung đa dạng các loại thức ăn protein trong thực đơn hàng ngày. | 1 | 1 |  |  |
| 2.4. Axit nucleic | **Nhận biết:**  **-** Trình bày sơ lược về nguyên tắc cấu tạo của ADN, ARN.  - Kể được tên các loại đơn phân cấu tạo nên ADN, ARN.  - Gọi được tên liên kết hóa học giữa các đơn phân trên hai mạch pôlinuclêôtit.  - Trình bày được nguyên tắc bổ sung trong ADN, ARN.  - Nêu được chức năng của các loại axit nucleic.  -  **Thông hiểu:**  - Trình bày lại một số công thức cơ bản về ADN, ARN.  - Phân biệt được ADN và ARN.  **Vận dụng**  - Giải được một số bài tập về ADN.  - Giải thích được vì sao chỉ có 4 loại nucleotit nhưng sinh giới lại rất đa dạng.  - Phân tích được đặc điểm cấu trúc của ADN giúp các enzim sửa chữa được những sai sót về trình tự nucleotit. |  |  |
| **3** | **Cấu trúc tế bào** | 3.1. Tế bào nhân sơ | **Nhận biết:**  **-** Nêu được đặc điểm chung của tế bào nhân sơ.  - Kể được một số đại diện thuộc nhóm tế bào nhân sơ  - Nêu được 3 thành phần chính của tế bào nhân sơ.  - Nêu được các thành phần chính của tế bào chất.  - Nêu được chức năng của các thành phần cấu tạo tế bào nhân sơ. (Câu 5 – TN)  **Thông hiểu:**  Trình bày được chức năng chính của thành tế bào, màng sinh chất, vỏ nhầy, lông và roi.  **Vận dụng:**  Giải thích được lợi thế về kích thước nhỏ ở tế bào nhân sơ. | 2 |  | 1\* |  |
| 3.2. Tế bào nhân thực | **Nhận biết:**  **-** Nêu được đặc điểm chung của tế bào nhân thực.  - Kể được tên các bào quan trong tế bào thực vật, động vật. (Câu 6 – TN); (Câu 9 – TN)  - Nêu được chức năng của thành tế bào, nhân và các bào quan của tế bào động vật, tế bào thực vật (Câu 7 – TN); (Câu 8 – TN); (Câu 10 – TN)  **Thông hiểu:**  - Trình bày được chức năng của nhân tế bào.  - Trình bày được chức năng của các bào quan như lưới nội chất, riboxom, bộ máy Gôngi, ti thể, lục lạp… (Câu 19 – TN); (Câu 21 – TN)  - Trình bày được chức năng của tế bào chất, màng sinh chất, khung xương tế bào, chất nền ngoại bào.  **Vận dụng:**  - Phân tích được tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực, tế bào thực vật với tế bào động vật.  - Phân tích và chứng minh được cấu trúc phù hợp chức năng của các bào quan trong tế bào chất. (Câu 1 – TL)  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được mối liên quan về hoạt động chức năng giữa các bào quan. | 3 | 2 | 1\* | 1\*\*\* |
| 3.3. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất | **Nhận biết:**  - Nêu được các con đường vận chuyển các chất qua màng sinh chất.  - Nêu được các khái niệm: khuếch tán, thẩm thấu.  - Nêu được khái niệm vận chuyển thụ động, vận chuyển chủ động, nhập bào và xuất bào.  - Nêu được khái niệm các loại môi trường ưu trương, nhược trương và đẳng trương. (Câu 11 – TN)  **Thông hiểu**:  - Phân biệt được các loại môi trường ưu trương, nhược trương và đẳng trương.  - Trình bày và phân biệt được cơ chế vận chuyển thụ động, chủ động, biến dạng màng tế bào. (Câu 22 – TN)  - Chỉ ra được nhu cầu năng lượng với các hình thức vận chuyển qua màng. (Câu 20 – TN)  **Vận dụng:**  - Lấy được ví dụ về các hình thức vận chuyển thụ động, chủ động, xuất bào và nhập bào.  - Lấy được ví dụ về hiện tượng khuếch tán, hiện tượng thẩm thấu.  **Vận dụng cao:**  - Giải thích được vì sao một số chất có thể dễ dàng khuếch tán qua màng sinh chất. (Câu 3 – TL)  - Giải thích các vấn đề thực tiễn như: ngâm rau bằng nước muối hoặc thuốc tím…. | 2 | 2 | 1\* | 1\*\*\* |
| 3.4. Thực hành: Thí nghiệm co và phản co nguyên sinh | **Nhận biết**:  - Nêu được tên các dụng cụ, mẫu vật và hoá chất sử dụng và nêu được các bước thực hành  - Quan sát và giải thích được kết quả thí nghiệm (Câu 12 – TN) | 1 |  |  |  |
| **4** | **Chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào** | 4.1. Khái quát về năng lượng và chuyển hóa vật chất | **Nhận biết:**  - Gọi được tên các dạng năng lượng trong tế bào. (Câu 14 – TN)  - Nêu được khái niệm chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào.  - Nêu được khái niệm ATP.  **-** Nêu được vai trò của ATP. (Câu 13 – TN)  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các loại năng lượng tồn tại trong tế bào. (Câu 27 – TN); (Câu 28 – TN)  - Mô tả được cấu trúc và nêu được một số chức năng chính của ATP.  - Lấy được một số ví dụ liên quan đến chức năng của ATP.  - Phân tích được vai trò của ATP trong quá trình chuyển hoá vật chất và năng lượng. (Câu 23 – TN)  **Vận dụng:**  - Lấy được ví dụ về quá trình đồng hóa và quá trình dị hóa.  - Phân tích và lấy được ví dụ chứng minh cho chức năng của ATP  **Vận dụng cao:**  - Vận dụng các hiểu biết về các dạng năng lượng và ATP để giải thích các hiện tượng sinh học trong thực tế. | 2 | 3 | 1\*\* | 1\*\*\*\* |
| 4.2. Enzim, vai trò của enzim, thực hành về enzim | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm và chức năng của enzim và cấu trúc của nó. (Câu 15 – TN)  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt tính của enzim.  - Gọi được tên và nêu được cách sử dụng mẫu vật, dụng cụ và hóa chất khi thực hành các thí nghiệm về enzim. (Câu 16 – TN)  **Thông hiểu:**  - Mô tả được cơ chế tác động của enzim. (Câu 24 – TN)  - Trình bày được mối quan hệ giữa hoạt tính enzim và các yếu tố của môi trường. (Câu 25 – TN)  - Phân tích được vai trò của enzim trong điều hòa trao đổi chất. (Câu 26 – TN)  **Vận dụng:**  - Lấy ví dụ và giải thích được cơ chế ức chế ngược của emzim.  - Giải thích được một số sơ đồ chuyển hóa cơ bản.  **Vận dụng cao:**  Vận dụng vai trò của enzim trong điều hòa quá trình chuyển hóa vật chất để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (Câu 4 – TL) | 2 | 3 | 1\*\* | 1\*\*\*\* |
| **Tổng** | | |  | 16 | 12 | 2 | 2 |